

Số: 57/QĐ-MNHD

Hưng Đạo, ngày 26 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 250/QĐ-PGDĐT ngày 03/07/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc Phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-PGDĐT ngày 03 tháng 07 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 309/QĐ-PGDĐT ngày 05/08/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-PGDĐT ngày 15/08/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “V/v Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-PGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Quyết định 760/QĐ-PGDĐT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ năm 2023,(Nguồn kinh phí tự chủ);

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2023 (nguồn kinh phí không tự chủ);

Căn cứ Thông báo số 303/TB-PGD&ĐT ngày 01/03/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc thông báo thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách và các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các đơn vị trường học năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN, nguồn khác năm 2023 của Trường mầm non Hưng Đạo (theo biểu số 4 ngày 26 tháng 03 năm 2024).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MN HƯNG ĐẠO

Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-MNHD ngày 26/03/2024 của

Hiệu trưởng trường Mầm non Hưng Đạo)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu- chi nguồn khác			0	
A	Tổng số thu	3.608.898.629	3.608.898.629	0	
1	Số dư năm 2022 chuyển sang	14.001.740	14.001.740	0	
	Tiền học học phí	231.193.104	231.193.104		
	Tiền ăn	1.745.000	1.745.000		
	Tiền CSSKBD	12.256.740	12.256.740		
2	Học phí	847.200.000	847.200.000	0	
3	Thu SN, thu khác	2.747.696.889	2.747.696.889	0	
	Tiền ăn	847.200.000	847.200.000	0	
	Tiền thuê cấp dưỡng	939.561.000	939.561.000	0	
	Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	303.330.100	303.330.100	0	
	Tiền CSSKBD	30.400.000	30.400.000		
	Tiền khen thưởng	13.838.789	13.838.789		
	Tiền QLHS trong giờ bán trú	11.340.000	11.340.000	0	
	Tiền chăm sóc-giáo dục trẻ trong thời gian nghỉ hè	455.195.000	455.195.000	0	
	Tiền gửi khác	146.832.000	146.832.000	0	
B	Tổng số chi	3.170.336.967	3.170.336.967	0	
1	Tiền học phí	1.078.393.104	1.078.393.104	0	
1.1	Chi lương + phụ cấp+ các khoản đóng góp	518.776.996	518.776.996	0	
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	409.773.876	409.773.876	0	
1.3	Chi trích lập quỹ	149.842.232	149.842.232		
2	Thu SN, thu khác	2.091.943.863	2.091.943.863	0	
b	Tiền ăn	941.306.000	941.306.000		
	Chi tiền thực phẩm	742.712.500	742.712.500		
	Chi tiền gas	89.482.000	89.482.000		
	Chi tiền vật dụng tiêu hao	17.975.500	17.975.500		
	Chi tiền sữa	84.996.000	84.996.000		

	Chi tiền nước sạch	3.540.944	3.540.944		
	Chi tiền điện	2.599.056	2.599.056		
c	Tiền thuê cấp dưỡng	303.330.100	303.330.100		
	Chi công cấp dưỡng	303.330.100	303.330.100		
d	Mua sắm vật dụng PVB	30.400.000	30.400.000		
	Chi mua sắm vật dụng PV bán trú	30.400.000	30.400.000		
đ	Tiền CSSK ban đầu	16.547.773	16.547.773		
	Chi mua thuốc, vật tư y tế	3.142.773	3.142.773		
	Chi khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	3.135.000	3.135.000		
	Chi trả tiền phối hợp CSSK giữa trạm y tế và nhà trường	2.600.000	2.600.000		
	Chi mua đồ chống dịch, đồ dùng vệ sinh	7.670.000	7.670.000		
e	Tiền khen thưởng	11.340.000	11.340.000		
	Chi khen thưởng năm học 2022-2023	11.340.000	11.340.000		
f	Tiền QLHS trong giờ bán trú	445.233.100	445.233.100		
	Chi tiền công QLHS trong giờ bán trú	443.803.100	443.803.100		
	Chi trả tiền mua hóa đơn	1.430.000	1.430.000		
	Chi nộp thuế 2%	9.103.900	9.103.900		
h	Tiền chăm sóc- giáo dục trẻ trong thời gian nghỉ hè	145.186.890	145.186.890		
	Chi tiền thực phẩm	41.788.500	41.788.500		
	Chi tiền gas	4.858.000	4.858.000		
	Chi tiền vật dụng tiêu hao	1.088.000	1.088.000		
	Chi tiền sữa	3.148.000	3.148.000		
	Chi tiền nước sạch	210.990	210.990		
	Chi tiền điện	190.000	190.000		
	Công cấp dưỡng	13.567.500	13.567.500		
	Công QL, CSGD trẻ trong hè	80.335.900	80.335.900		
	Chi nộp thuế 2%	1.645.110	1.645.110		
j	Tiền gửi khác	198.600.000	198.600.000		
	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	198.600.000	198.600.000		
C	Số tồn chuyển sang năm 2024	132.090.120	132.090.120	0	
	Tiền QLHS trong giờ bán trú	858.000	858.000		
	Tiền CSSKBĐ	9.547.756	9.547.756		
	Tiền gửi khác	121.684.364	121.684.364	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.079.412.656	4.079.412.656	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	2.770.238.889	2.770.238.889	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.562.457.298	1.562.457.298	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	734.164.314	734.164.314	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	16.200.000	16.200.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.700.000	2.700.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	454.717.277	454.717.277	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	393.756.979	393.756.979	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	85.229.579	85.229.579	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	71.524.200	71.524.200	0	

	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.293.000	7.293.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	9.210.000	9.210.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	30.841.800	30.841.800	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	74.230.700	74.230.700	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.266.200	20.266.200	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	95.161.500	95.161.500	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	0	-	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		-	0	
4	Các khoản chi khác	41.612.000	41.612.000	0	
	Mục 7750: Chi khác	41.612.000	41.612.000	0	
5	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	170.442.132	170.442.132	0	
	Mục 7951: Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	127.831.599	127.831.599	0	
	Mục 7954: Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	42.610.533	42.610.533	0	
II	Chi không thường xuyên	703.362.656	703.362.656	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	29.755.400	29.755.400	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	13.915.400	13.915.400	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.840.000	15.840.000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	673.607.256	673.607.256	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	11.772.000	11.772.000	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.250.000	2.250.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	42.591.000	42.591.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	40.000.000	40.000.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	88.324.256	88.324.256	0	
	Mục 7750: Chi khác (Trong đó cấp bù học phí :479.400.000 sang TKTG HP)	488.670.000	488.670.000	0	

Hưng Đạo, ngày 26 tháng 03 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON HƯNG ĐẠO

Nguyễn Thị Thu Hằng